

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 27 tháng 02 năm 2023

### NGHỊ QUYẾT

Về kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch  
đầu tư công vốn ngân sách tỉnh năm 2022 sang năm 2023

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;

Trên cơ sở Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh về phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2022; Nghị quyết  
số 23/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều  
chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh năm 2022; Nghị quyết số 39/NQ-  
HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế  
hoạch đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh năm 2022 (đợt 2);

Xét Tờ trình số 547/TTr-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh Trà Vinh về kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu  
tư công vốn ngân sách tỉnh năm 2022 sang năm 2023; báo cáo thẩm tra của  
Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân  
tỉnh tại kỳ họp.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn  
ngân sách tỉnh năm 2022 sang năm 2023, với nội dung cụ thể như sau:

Tổng số vốn kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư  
công vốn ngân sách tỉnh năm 2022 sang năm 2023 là 59.385 triệu đồng (Năm  
mươi chín tỷ, ba trăm tám mươi lăm triệu đồng), trong đó:

1. Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương năm 2022 là 3.769 triệu đồng.
2. Nguồn vốn sử dụng đất năm 2022 là 825 triệu đồng.
3. Nguồn vốn xố số kiến thiết năm 2022 là 35.787 triệu đồng.
4. Nguồn vốn kết dư ngân sách tỉnh năm 2021 là 19.004 triệu đồng.

(Đính kèm Phụ lục)

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 27 tháng 02 năm 2023./. *KW*

**Nơi nhận:**

- UBND, Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Ban Công tác đại biểu - UBND;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBNDTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở: KH&ĐT, TC, KBNN,  
Cục thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Hội đồng PBGDPL - Sở Tư pháp;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Kim Ngọc Thái**



Phụ lục

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2022  
KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2022	Lũy kế vốn giải ngân đến ngày 31/01/2023	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang năm 2023	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>TỔNG SỐ</b>					<b>879.333</b>	<b>705.686</b>	<b>374.086</b>	<b>310.840</b>	<b>63.246</b>	<b>59.385</b>	
<b>Mục I</b>	<b>NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NSDP NĂM 2022</b>					<b>308.819</b>	<b>293.819</b>	<b>92.736</b>	<b>87.636</b>	<b>5.100</b>	<b>3.769</b>	
	<b>VỐN TÍNH QUẢN LÝ</b>					<b>308.819</b>	<b>293.819</b>	<b>92.736</b>	<b>87.636</b>	<b>5.100</b>	<b>3.769</b>	
<b>1)</b>	<b>Giao thông</b>					<b>186.135</b>	<b>171.135</b>	<b>38.300</b>	<b>35.503</b>	<b>2.797</b>	<b>1.466</b>	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Bùi Hữu Nghĩa, thành phố Trà Vinh	UBND thành phố Trà Vinh	Cấp III	2019-2022	2261/QĐ-UBND 30/10/2019	60.000	60.000	9.300	9.203	97	97	
2	Cầu, đường giao thông ấp số 2, xã Mỹ Cẩm, huyện Càng Long	UBND huyện Càng Long	GTNT	2019-2022	2256/QĐ-UBND 30/10/2019	43.135	43.135	10.000	9.563	437	161	
3	Đường kết nối Cụm công nghiệp Tân Ngại, huyện Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	Cấp III	2021-2023	3827/QĐ-UBND 01/12/2020	20.000	20.000	12.000	11.346	654	539	
4	Đường tránh cống Đa Lộc, thị trấn Châu Thành (đoạn từ QL 54 đến giáp đường 30/4)	UBND huyện Châu Thành	Cấp III	2020-2022	2260/QĐ-UBND 30/10/2019	63.000	48.000	7.000	5.391	1.609	669	

KW

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2022	Lũy kế vốn giải ngân đến ngày 31/01/2023	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang năm 2023	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						Trong đó: NST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2)	Hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					122.684	122.684	54.436	52.133	2.303	2.303	
	Khối nhà làm việc Thường trực Tỉnh ủy và Văn phòng Tỉnh ủy Trà Vinh	Văn phòng Tỉnh ủy	cấp III	2019-2022	2264/QĐ-UBND 30/10/2019; 2349/QĐ-UBND 19/10/2021	122.684	122.684	54.436	52.133	2.303	2.303	
Mục II	NGUỒN VỐN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022					-	-	57.000	55.830	1.170	825	
	VỐN GIAO CẤP HUYỆN THU ĐỂ CHI THEO QUY ĐỊNH					-	-	57.000	55.830	1.170	825	
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa (60%)					-	-	57.000	55.830	1.170	825	
1	UBND thành phố Trà Vinh							45.000	44.047	953	621	
2	UBND huyện Châu Thành							12.000	11.783	217	204	
Mục III	NGUỒN VỐN XÓ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2022					551.264	392.617	205.100	167.128	37.972	35.787	
I	TỈNH QUẢN LÝ					551.264	392.617	98.100	79.250	18.850	17.801	
1)	Y tế					290.818	132.171	21.000	13.307	7.693	7.693	

KV

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2022	Lũy kế vốn giải ngân đến ngày 31/01/2023	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang năm 2023	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Cung cấp trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa khu vực Tiêu Cản, tỉnh Trà Vinh	Sở Y tế	TTB	2015-2022	1578/QĐ-UBND 20/8/2010; 2372/QĐ-UBND 21/12/2015	82.755	15.255	3.400	-	3.400	3.400	
2	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở" Dự án thành phần tỉnh Trà Vinh	Sở Y tế	cấp III	2019-2024	501/QĐ-UBND 27/3/2019	115.013	23.866	1.100	556	544	544	
3	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	50 giường	2019-2022	2175/QĐ-UBND 31/10/2018	93.050	93.050	16.500	12.751	3.749	3.749	
<b>2)</b>	<b>Giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>					<b>160.736</b>	<b>160.736</b>	<b>55.600</b>	<b>51.220</b>	<b>4.380</b>	<b>3.571</b>	
1	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn thành phố Trà Vinh (giai đoạn 2021-2025)	UBND thành phố Trà Vinh	cấp III	2021-2023	3845/QĐ-UBND 01/12/2020	21.500	21.500	9.700	9.629	71	71	
2	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Càng Long (giai đoạn 2021-2025)	UBND huyện Càng Long	cấp III	2021-2024	3806/QĐ-UBND 30/11/2020	53.500	53.500	15.000	13.478	1.522	1.522	
3	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	cấp III	2020-2022	2277/QĐ-UBND 30/10/2019	21.759	21.759	3.400	2.809	591	306	
4	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	cấp III	2020-2022	2305/QĐ-UBND 31/10/2019	40.977	40.977	16.000	14.424	1.576	1.352	

KV

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2022	Lũy kế vốn giải ngân đến ngày 31/01/2023	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang năm 2023	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
5	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Duyên Hải (giai đoạn 2021-2025)	UBND huyện Duyên Hải	cấp III	2021-2023	3832/QĐ-UBND 01/12/2020	23.000	23.000	11.500	10.880	620	320	
3)	Các công trình, dự án đầu tư phòng chống thiên tai, chống biến đổi khí hậu và các nhiệm vụ đầu tư quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSĐP					99.710	99.710	21.500	14.723	6.777	6.537	
1	Đầu tư xây dựng hệ thống đê bao Nam rạch Trà Cú, huyện Trà Cú	BQL DA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Tổng chiều dài 11.838m	2022-2025	2688/QĐ-UBND 19/11/2021	62.800	62.800	12.000	7.508	4.492	4.492	
2	Đường DM thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	Đường đô thị	2021-2023	3829/QĐ-UBND 01/12/2020; 1887/QĐ-UBND 20/9/2022	23.910	23.910	7.000	5.235	1.765	1.765	
3	Đường giao thông liên xã Hòa Tân - An Phú Tân, huyện Cầu Kè	UBND huyện Cầu Kè	cấp IV	2021-2023	3812/QĐ-UBND 30/11/2020	13.000	13.000	2.500	1.980	520	280	
<b>II</b>	<b>PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ</b>							<b>107.000</b>	<b>87.878</b>	<b>19.122</b>	<b>17.986</b>	
1)	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới</b>							<b>92.000</b>	<b>75.032</b>	<b>16.968</b>	<b>15.832</b>	
1	UBND huyện Trà Cú							30.000	27.436	2.564	2.259	
2	UBND huyện Duyên Hải							56.000	41.666	14.334	13.503	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2022	Lũy kế vốn giải ngân đến ngày 31/01/2023	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang năm 2023	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
3	UBND huyện Châu Thành							6.000	5.930	70	70		
2)	<b>Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện thực hiện đầu tư các công trình giao thông</b>					-	-	<b>15.000</b>	<b>12.846</b>	<b>2.154</b>	<b>2.154</b>		
1	UBND thành phố Trà Vinh							7.000	5.062	1.938	1.938		
2	UBND huyện Càng Long							8.000	7.784	216	216		
<b>Mục III</b>	<b>NGUỒN VỐN KẾT DƯ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2021</b>							<b>19.250</b>	<b>19.250</b>	<b>19.250</b>	<b>246</b>	<b>19.004</b>	<b>19.004</b>
	<b>TỈNH QUẢN LÝ</b>							<b>19.250</b>	<b>19.250</b>	<b>19.250</b>	<b>246</b>	<b>19.004</b>	<b>19.004</b>
	Đường dẫn vào Nhà máy xử lý rác tỉnh Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	cấp IV	2022-2024	1101/QĐ-UBND 20/6/2022	19.250	19.250	19.250	246	19.004	19.004		

KW